

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 06-12-2017

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Tám;
2. Ông Dương Công Danh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 490/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2017/QĐST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị D, sinh năm 1975

Bị đơn: Ông Lê Văn U, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã TB, huyện BL, tỉnh Long An.

(Bà D và ông U có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 04-10-2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phan Thị D trình bày:

Do mai mối và được gia đình hai bên đồng ý nên vào năm 2007 bà D với ông Lê Văn U đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì vợ chồng sống tại gia đình cha mẹ ruột bà D tại ấp 5, xã Tân Bửu, huyện Bến Lức. Đời sống chung vợ chồng hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên gây gổ, cãi nhau và ông U có một lần đánh bà D nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng

trầm trọng. Bà D và ông U đã sống riêng từ cuối năm 2013 cho đến nay. Vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà D yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với ông U.

Bà D thừa nhận giữa bà với ông U có một con chung tên Lê Thành Triệu, sinh ngày 18-11-2007; hiện nay cháu Triệu đang sống với bà D; sau khi ly hôn bà D yêu cầu được nuôi con; không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà D trình bày không có.

Bị đơn ông Lê Văn U trình bày:

Ông U thống nhất với bà D về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân, nhưng không đăng ký kết hôn, trong đời sống chung vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nhưng ông U với bà D đã sống ly thân hơn 01 năm. Bà D yêu cầu ly hôn thì ông U không đồng ý.

Ông U thừa nhận giữa ông với bà D có một con chung tên Lê Thành Triệu, sinh năm 2007; hiện nay cháu Triệu đang sống với mẹ; bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi con thì ông U không đồng ý. Trường hợp Toà án cho ly hôn thì ông U yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông U trình bày không có.

Quan hệ hôn nhân giữa ông U với bà D không có đăng ký kết hôn nên vụ án thuộc trường hợp vụ án không được hoà giải nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông U đồng ý ly hôn với bà D và đồng ý giao con chung cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đương sự có mặt đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Bà D và ông U xác lập quan hệ vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn và trong đời sống chung phát sinh mâu thuẫn nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông U. Đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà D; tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà D với ông U.

Bà D với ông U có một con chung tên Lê Thành Triệu, sinh ngày 18-11-2007; hiện nay cháu Triệu đang sống với bà D. Đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi con của bà D; bà D không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con, nên cần ghi nhận sự tự nguyện của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bà Phan Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn U. Căn cứ theo Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tố tụng là tranh chấp ly hôn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì các đương sự chỉ tranh chấp về tình cảm vợ chồng và con chung; không tranh chấp về tài sản chung và thừa nhận không có nợ chung. Căn cứ Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giải quyết hậu quả theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

[3] Theo sự thừa nhận của các đương sự và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 249/UBND-XNTTHN ngày 04-10-2017 của UBND xã Tân Bửu thì bà D và ông U xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2007, không có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà D với ông U thuộc trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông U do không còn chung sống với nhau từ năm 2013 cho đến nay nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D với ông U theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Ông U và bà D đều thừa nhận có một con chung tên Lê Thành Triệu, sinh ngày 18-11-2007; hiện nay cháu Triệu đang sống với bà D và theo nguyện vọng của cháu Triệu muốn được tiếp tục sống chung với mẹ; tại phiên toà ông U đồng ý để bà D tiếp tục nuôi con nên cần giao cháu Triệu cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng là có cơ sở. Bà D không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên ông U không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Các đương sự đều thừa nhận không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Bà Phan Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 53, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Phan Thị D đối với ông Lê Văn U.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Thị D với ông Lê Văn U.

Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông U và bà D có một con chung tên Lê Thành Triệu, sinh ngày 18-11-2007; hiện nay cháu Triệu đang sống với bà D. Sau khi ly hôn bà D được quyền tiếp tục nuôi con; ông U không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về án phí: Bà Phan Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo Biên lai số 0005782 ngày 17-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức sang án phí.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An.
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Phương